

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Ái Mộ
Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng quy định			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của Bộ GD&ĐT			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Cam kết chặt chẽ thông qua các phương tiện: số liên lạc điện tử, điện thoại, hòm thư, website... Thực hiện tốt nội quy của nhà trường và quy định các bộ môn			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động ngoài giờ lên lớp, tham quan ngoại khóa Tổ chức các chuyên đề tuần, tháng do học sinh thể hiện			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Cố gắng đảm bảo kế hoạch đã đề ra đã được cấp trên quản lý phê duyệt			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh				

Ngọc Lâm, ngày tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Nga

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS ÁI MỘ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Ái Mộ
Năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1754	425	506	454	369
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1737 99.03	420 98.82	502 99.21	449 98.9	366 99.19
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	17 0.97	5 1.18	4 0.79	5 1.1	3 0.81
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0				
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0				
II	Số học sinh chia theo học lực	1754	425	506	454	369
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1108 63.17	255 60	342 67.59	292 64.32	219 59.35
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	502 28.62	134 31.53	133 26.28	127 27.97	108 29.27
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	135 7.7	32 7.53	29 5.73	32 7.05	42 11.38
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	9 0.51	4 0.94	2 0.4	3 0.66	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1754	425	506	454	369
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1745 99.49	421 99.06	504 99.6	451 99.34	369 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1108 63.17	255 60	342 67.59	292 64.32	219 59.35
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	502 28.62	134 31.35	133 26.28	127 27.97	108 29.27
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	9 0.5	4 0.9	2 0.3	3 0.6	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.4	4 0.9	0	3 0.6	
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	59 3.3	23 5.4	12 2.4	18 3.9	6 1.6
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	32				
1	Cấp huyện	26				
2	Cấp tỉnh/thành phố	6				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	369				369
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	369				369
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	219 59.4				219 59.4
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	108 29.2				108 29.2
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	42 11.4				42 11.4
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	933/821	219/206	266/240	230/224	218/151
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	7	1	2	2	4

Ngọc Lâm, ngày tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Nga

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS ÁI MỘ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Ái Mộ
Năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	48.7	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5995	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1000	
VI	Tổng diện tích các phòng	4995	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	648	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	96	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m ²)	72	
6	Diện tích phòng truyền thông (m ²)	96	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	36	
1.1	Khối lớp 6	9	0.5
1.2	Khối lớp 7	10	0.5
1.3	Khối lớp 8	9	0.5
1.4	Khối lớp 9	8	0.5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	80/16	5
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	149	10
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	0.20
2	Cát xét	9	0.26
3	Đầu Video/dầu đĩa	3	0.09
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Bảng TTTM	2	0.06
6	Máy phô tô	2	0.06

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	0.20
2	Cát xét	9	0.26
3	Đầu Video/dầu đĩa	3	0.09
4	Máy chiếu OverHead/projector	40	1.18
5	Máy chiếu vật thể	42	1.23
6	Bảng TTTM	2	0.06
7	Máy in	10	0.29
8	Máy tính xách tay	11	0.32
9	Máy phô tô	2	0.06

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	48

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	48 m ²	350	1.2 m ²
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	16	0	0
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Lưới	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	thcsaimo.longbien.edu.vn	
XIX	Tường rào xây	x	

Ngọc Lâm, ngày tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Nga



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS ÁI MỘ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS Ái Mộ Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	68													
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	56		7	40	9									
1	Toán	11			11			2	6	3					
2	Lý	3			3				3						
3	Hóa	3			3				3						
4	Sinh học	2		1	1				1	1					
5	Công nghệ	1			1				1						
6	KTNN														
7	Hoạt động NG														
8	Tin học	1				1		1							
9	Văn - tiếng việt	12		3	6	3		3	4	5					
10	Lịch sử	4			4			2	2						
11	Địa lý	3			2	1		2		1					
12	Tiếng Anh	5		1	4				3	2					
13	Giáo dục CD	3			3				3						
14	Nhạc	2				2		2							
15	Hoà	2			1	1		1	1						
16	Thể dục	4			3	1		2	2						
17	Đoàn đội														
II	Cán bộ quản lý	3		1	2										
1	Hiệu trưởng	1			1			1							
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2						
III	Nhân viên	9			1	2	2	4							



STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	68													
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện						1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1									
9	Bảo vệ	3					3								

Ngọc Lâm, ngày 15 tháng 8 năm 2021



Ngô Thị Nga